

Công ty CP Đầu tư và phát triển nhà số 6 Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

| Chỉ tiêu | MS | TM | Quý 3 Năm 2021 | Quý 3 Năm 2020 |
|--|-----------|-------|----------------------|----------------|
| | | | VND (Cty) | VND (Cty) |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 90,794,344,356 | |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 90,794,344,356 | 0 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 86,309,492,139 | |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 4,484,852,217 | 0 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 127,861,164 | 1,221,096 |
| 7 Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.28 | 446,943,454 | 1,221,096 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,833,094,193 | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 1,332,675,734 | - |
| 11 Thu nhập khác | 31 | | 299,297,334 | |
| 12 Chi phí khác | 32 | | 194,952,120 | |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 104,345,214 | - |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1,437,020,948 | 0 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI30 | 332,413,814 | 0 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI30 | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1,104,607,134 | 0 |

LN sau thuế cổ đông KKS
LN sau thuế cty Mẹ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thu Hằng



Dương Thị Thái Hương




Bê Ngọc Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | 30/09/2021 VND | 30/09/2020 VND |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | |
| A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 297,482,165,990 | 292,849,794,935 |
| I - Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 5,317,042,617 | 12,475,961,488 |
| 1. Tiền | 111 | | 1,022,843,455 | 4,557,589,805 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4,294,199,162 | 7,918,371,683 |
| II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 121 | | | |
| III - Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 197,236,396,218 | 206,788,215,489 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.02 | 54,655,779,574 | 50,952,545,280 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.03 | 38,913,854,728 | 42,348,768,397 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134 | | 0 | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 41,660,139,954 | 32,687,139,954 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.05 | 80,860,505,391 | 80,799,761,858 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (18,853,883,429) | |
| IV - Hàng tồn kho | 140 | | 62,941,248,598 | 67,041,002,332 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 62,941,248,598 | 67,041,002,332 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V - Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 31,987,478,557 | 6,544,615,626 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.07 | 3,138,781,681 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | 28,848,696,876 | 6,544,615,626 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+26) | 200 | | 293,122,957,059 | 305,322,415,189 |
| I - Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | |
| II - Tài sản cố định | 220 | V.08 | 2,984,400,425 | 5,236,091,037 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 2,984,400,425 | 5,236,091,037 |
| - Nguyên giá | 222 | | 31,236,077,884 | 31,086,077,884 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (28,251,677,459) | (25,849,986,847) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III - Bất động sản đầu tư | 230 | | 1,622,567,454 | 1,622,567,454 |
| - Nguyên giá | 231 | | 1,943,856,654 | 1,943,856,654 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (321,289,200) | (321,289,200) |
| IV - Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 190,746,250,234 | 200,168,932,760 |
| 1- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.09 | 190,746,250,234 | 200,168,932,760 |
| IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 96,099,223,600 | 96,399,223,600 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.10 | 90,499,223,600 | 90,799,223,600 |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.11 | 7,400,000,000 | 7,400,000,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.12 | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (1,800,000,000) | (1,800,000,000) |
| V - Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,670,515,346 | 1,895,600,338 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 1,670,515,346 | 1,895,600,338 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 590,605,123,049 | 598,172,210,124 |

Nguồn vốn

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| A - Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 439,508,917,285 | 434,016,536,137 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 306,525,609,295 | 254,797,264,575 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | V.14 | 42,605,073,867 | 39,401,582,779 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 146,197,511,204 | 32,791,021,964 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.16 | 255,572,825 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 0 | |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | V.17 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 317 | | 0 | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 318 | V.18 | 52,440,020,015 | 65,503,253,767 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 319 | V.15 | 64,676,374,284 | 115,933,885,000 |
| 12. Quy khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 351,057,100 | 1,167,521,065 |
| II - Nợ dài hạn | 330 | | 132,983,307,990 | 179,219,271,562 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 29,915,828,034 | 54,633,353,000 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 96,659,430,547 | 117,645,869,153 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 0 | 532,000,000 |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 6,408,049,409 | 6,408,049,409 |
| B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 151,096,205,764 | 164,155,673,987 |
| I - Vốn chủ sở hữu | 410 | | 151,096,205,764 | 164,155,673,987 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 144,000,000,000 | 144,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1,303,275,917 | 1,303,275,917 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1,943,668,444 | 15,729,339,648 |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2,426,085,115 | 1,699,882,134 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | | |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 1,423,176,288 | 1,423,176,288 |
| 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 590,605,123,049 | 598,172,210,124 |

Hà nội ngày 30 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu

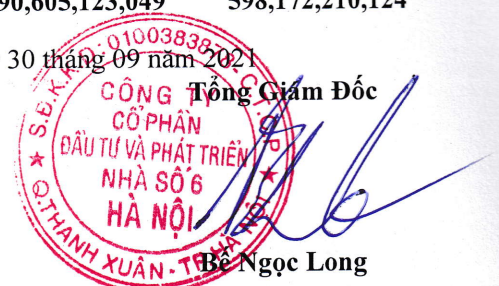
Hàng

Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng

Hương

Dương Thị Thái Hương



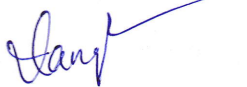
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 Năm 2021 VND | Quý 3 Năm 2020 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | | | |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 47,247,894,253 | 14,862,810,711 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (39,540,055,421) | (12,725,581,360) |
| 3. Tiền chi cho người lao động | 03 | | (2,824,137,060) | (1,159,163,783) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (446,943,454) | (297,865,563) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | (992,552,945) |
| 6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 06 | | 183,266,658 | 72,146,372 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (15,854,314,017) | (5,966,037,970) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=01+02+03+04+05+06+07) | 20 | | (11,234,289,041) | (6,206,244,538) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | | (9,000,000,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | | 11,127,000,000 | 5,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27) | 30 | | 2,127,000,000 | 5,000,000,000 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn từ CSH | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 9,000,000,000 | 37,825,140,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | 0 | (25,192,000,000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (1,452,294,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 40=31+32+33+34+35+36) | 40 | | 9,000,000,000 | 11,180,846,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (107,289,041) | 9,974,601,462 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5,424,331,658 | 2,501,360,026 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 5,317,042,617 | 12,475,961,488 |

Người lập biểu



Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Thái Hương



Thuyết minh báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. Thông tin khái quát của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội (gọi tắt là " Công ty"), tiền thân là công ty Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội (thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội) chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 8847/QĐ-UB ngày 02/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội thuộc Tổng Công ty Đầu Tư và Phát triển Nhà Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100383878 đăng ký lần đầu ngày 31/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 16/03/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 144.000.000.000 đồng, trong đó:

- | | |
|--------------------------------------|--------|
| - Tỷ lệ cổ phần của nhà nước | 17,09% |
| - Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông khác | 82,91% |

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6A, Tòa nhà Diamond Flower, 48 đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh như sau:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp và đô thị;
- Xây dựng và lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35KVA, xây dựng và lắp đặt các hệ thống trang thiết bị điện, cấp thoát nước thông dụng;
- Đào đắp đất đá, nề mộc, bê tông sắt thép trong xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị, điện nước dân dụng, các sản phẩm cơ khí xây dựng, thang máy, các cấu kiện gỗ, sắt thép;
- Xây dựng, cải tạo nhà để bán và cho thuê;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng;
- Tư vấn về đầu tư và xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp, tư vấn về quản lý Dự án, tư vấn soạn thảo hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu, tư vấn về trang thiết bị trong xây lắp cho chủ đầu tư trong và ngoài nước;
- Tư vấn thiết kế kiến trúc, nội ngoại thất, tổng mặt bằng: đối với các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành, du lịch;
- Tổ chức dịch vụ quản lý vận hành và khai thác khu đô thị mới, khu chung cư;
- Hoạt động chính của Công ty là Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà, xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và lý kế toán

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các văn bản hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là lợi thế kinh doanh ghi nhận tại thời điểm chuyển giao từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế với thời gian khấu hao là 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhào công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 12 đến 27 năm.

Xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Công ty được UBND thành phố Hà Nội giao làm đại diện chủ đầu tư quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính với tổng số vốn đầu tư khoảng 794 tỷ đồng bằng nguồn vốn Ngân sách nhà nước. Toàn bộ chi phí của dự án này được tập hợp và hạch toán vào tài khoản "Chi phí xây dựng dở dang" và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, cốp pha đà giáo được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vô cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty được UBND thành phố Hà Nội giao làm đại diện chủ đầu tư quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính với tổng số vốn đầu tư khoảng 794 tỷ đồng bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Toàn bộ chi phí và nguồn hình thành của dự án được Công ty tập hợp và hạch toán vào tài khoản "Chi phí xây dựng dở dang", "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" và đang được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp lý được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu ký trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| 1. Tiền | | |
| Tiền mặt | 1,022,843,455 | 138,856,936 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4,294,199,162 | 5,285,474,722 |
| Tiền gửi VND | 4,294,199,162 | 5,285,474,722 |
| Tiền gửi USD | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 5,317,042,617 | 5,424,331,658 |
| | | |
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VNĐ | VNĐ |
| 2. Phải thu của khách hàng | | |
| - Công ty CP Tập Đoàn Bắc Hà | 1,484,074,000 | 1,484,074,000 |
| - Ban quản lý dự án đầu tư và XD EMICO | 6,882,521,963 | 6,882,521,963 |
| - Công ty CP Đầu tư và TM Hà Nội | 5,020,637,875 | 5,020,637,875 |
| - Ban QLDA ĐT XD công trình giao thông TP Hà Nội | 6,019,629,368 | 6,019,629,368 |
| - Công ty CP bất động sản Land 6 | 13,166,666,646 | 13,166,666,646 |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn khác | 22,082,249,722 | 21,803,022,655 |
| Cộng | 54,655,779,574 | 54,376,552,507 |
| | | |
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VNĐ | VNĐ |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty CP tu tạo và phát triển nhà | 8,969,554,775 | 8,969,554,775 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 29,944,299,953 | 21,807,789,546 |
| Cộng | 38,913,854,728 | 30,777,344,321 |
| | | |
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VNĐ | VNĐ |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| - tiền gửi trên 3 tháng | | - |
| - Cho vay ngắn hạn | 41,660,139,954 | 27,287,139,954 |
| Công ty CP Tân Phú Long | | |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội | 3,933,439,389 | 3,933,439,389 |
| Công ty CP bất động sản Land 6 | 10,826,700,565 | 21,826,700,565 |
| Các cá nhân khác | 26,900,000,000 | 1,527,000,000 |
| Cộng | 41,660,139,954 | 27,287,139,954 |

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay, tổ chức cá nhân có tài sản đảm bảo với lãi suất tương đương lãi suất Ngân hàng.

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|-----------------------------------|------------|------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| 5. Các khoản phải thu khác | | |

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ký cược, ký quỹ | - | - |
| - Tạm ứng | 16,042,769,419 | 16,053,112,159 |
| - Phải thu khác | 64,817,735,972 | 77,683,284,532 |
| - Ban quản lý Dự án CI thuộc Công ty | 16,330,793,470 | 12,666,073,870 |
| - Các Xi nghiệp thuộc Công ty | | |
| - Công ty TNHH Viễn Tin HN | 34,664,700,000 | 34,664,700,000 |
| - Phải thu khác | 13,822,242,502 | 30,352,510,662 |
| Cộng | 80,860,505,391 | 93,736,396,691 |

6. Hàng tồn kho

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá gốc của hàng tồn kho | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 124,812,574 | 124,812,574 |
| - Công cụ, dụng cụ | - | - |
| - Chi phí SX KDDD | 62,816,436,024 | 102,311,975,480 |
| - Hàng hoá bất động sản | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 62,941,248,598 | 102,436,788,054 |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VNĐ | VNĐ |
| 7. Thuế và Các khoản phải thu Nhà nước | | |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ | 3,138,781,681 | 8,466,947,940 |
| - Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước: | 28,848,696,876 | 21,279,335,485 |
| Cộng | 31,987,478,557 | 29,746,283,425 |

8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, t. dẫn | Thiết bị Dụng cụ quản lý | Bất động sản Đầu tư | Cộng |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ HH | | | | | |
| 1. Số dư tại 01/07/2021 | 21,068,224,097 | 9,752,260,453 | 415,593,334 | 1,943,856,654 | 33,179,934,538 |
| 2. Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| - Mua sắm mới | | | | | |
| - Xây dựng mới, khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | - |
| - Thanh lý, NB.. | | | | | |
| - Khác | | | | | |
| 4. Số dư tại 30/09/2021 | 21,068,224,097 | 9,752,260,453 | 415,593,334 | 1,943,856,654 | 33,179,934,538 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư tại 01/07/2021 | 20,641,841,109 | 6,762,791,038 | 374,352,520 | 321,289,200 | 28,100,273,867 |
| 2. Tăng trong năm | 222,844,004 | 244,952,121 | 4,896,667 | - | 472,692,792 |
| - Trích khấu hao | 222,844,004 | 244,952,121 | 4,896,667 | - | 472,692,792 |
| - Điều chuyển | | | | | |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư tại 30/09/2021 | 20,864,685,113 | 7,007,743,159 | 379,249,187 | 321,289,200 | 28,572,966,659 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày 31/07/2021 | 426,382,988 | 2,989,469,415 | 41,240,814 | 1,622,567,454 | 5,079,660,671 |
| 2. Tại ngày 30/09/2021 | 203,538,984 | 2,744,517,294 | 36,344,147 | 1,622,567,454 | 4,606,967,879 |

| | | |
|---|---------------|---------------|
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VNĐ | VNĐ |
| 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án thuộc nguồn vốn Ngân sách Thành phố | 1,438,848,234 | 1,438,848,234 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự án kinh doanh của Công ty | 189,307,402,000 | 196,998,084,953 |
| - Trong đó: | | |
| + Dự án C1 Trung Hòa - Nhân Chính | 187,207,293,391 | 194,897,976,344 |
| + Dự án nhà di dân 5 tầng Láng Trung | | |
| + Dự án 102 Nguyễn Khuyến | 220,315,901 | 220,315,901 |
| + Dự án Văn phòng 124 Tôn Đức Thắng | | |
| + Dự án CT C2 khu Trung Hòa - Nhân Chính | 1,641,419,957 | 1,641,419,957 |
| + Dự án 76 Nguyễn Chí Thanh | 222,670,122 | 222,670,122 |
| + Dự án Biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Đà Lạt | | |
| + Dự án Khu ĐT mới Đông Bắc Sông Trà Khúc - Quảng Ngãi | | |
| + Dự án tuyến đường ven biển theo hình thức BT tại tỉnh Phú Yên | 702,000 | 702,000 |
| + DA ĐTXD hạ tầng KT khu biệt thự số 1 Cái Dầm | 15,000,629 | 15,000,629 |
| Cộng | 190,746,250,234 | 198,436,933,187 |
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VND | VND |
| 10. Đầu tư vào Công ty con | | |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Sàn Bất động | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| - Công ty CP ĐT & PT Nông Nghiệp Hà Nội Xanh | | |
| - Công ty CP Tháp Hoa Kim Cương | 499,223,600 | 499,223,600 |
| - Công ty CP Đầu tư và PT nhà số 6 Hạ Long | 84,000,000,000 | 84,000,000,000 |
| Cộng | 90,499,223,600 | 90,499,223,600 |
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VND | VND |
| 11. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | | |
| - Công ty Cổ phần Bất Động Sản Land6 | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 |
| - Công ty Thương mại & Xây lắp Handico6 | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| - Công ty CP đầu tư bất động sản & cơ sở hạ tầng Nhân Việt | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| - Công ty CP Xây lắp cơ điện Handico 6 | 600,000,000 | 600,000,000 |
| Cộng | 7,400,000,000 | 7,400,000,000 |
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VND | VND |
| 12. Đầu tư dài hạn khác | | |
| - Công ty CP Tháp Hoa Kim Cương | | |
| - Công ty TNHH Viễn Tin Hà Nội | | |
| Cộng | - | - |
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác là các khoản cho vay dài hạn có có thời gian hoàn trả lớn hơn 12 tháng, lãi suất thỏa thuận theo Hợp đồng vay. Các khoản cho vay này được đảm bảo bằng tài sản cầm cố của bên đi vay. | | |
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VND | VND |
| 13. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Chi phí | 1,670,515,346 | 1,670,515,346 |
| Cộng | 1,670,515,346 | 1,670,515,346 |
| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | VND | VND |
| 14. Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty CP ĐT XD và TM Phú Thái | 3,040,434,144 | 3,040,434,144 |
| - Công ty CP tập đoàn địa ốc Viễn Đông | 7,259,429,000 | 7,259,429,000 |
| - Công ty CP xây lắp cơ điện Handico 6 | | |
| - Công ty CP Đầu tư và TM Hà Nội | 3,727,000,000 | 3,727,000,000 |
| - Các đối tượng khác | 28,578,210,723 | 30,448,545,295 |
| Cộng | 42,605,073,867 | 44,475,408,439 |

| | 30/09/2021 VNĐ | 01/07/2021 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | |
| - Vay tổ chức, cá nhân khác | | |
| <i>Công ty cổ phần đầu tư và phát triển nhà số 6 Hạ Long</i> | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| <i>Vay cá nhân</i> | 36,638,243,096 | 16,650,000,000 |
| <i>Ngân hàng BIDV Thái Hà</i> | 19,038,131,188 | 19,038,131,188 |
| Cộng | 64,676,374,284 | 44,688,131,188 |

Vay ngắn hạn Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động, các khoản vay này không phải đảm bảo bằng tài sản.

| | 30/09/2021 VNĐ | 01/07/2021 VNĐ |
|--|--------------------|--------------------|
| 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 255,572,825 | 231,335,164 |
| Cộng | 255,572,825 | 231,335,164 |

| | 30/09/2021 VNĐ | 01/07/2021 VNĐ |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| 17. Chi phí phải trả | | |
| Cộng | - | - |

| | 30/09/2021 VNĐ | 01/07/2021 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 584,801,369 | 525,687,732 |
| - Kinh phí công đoàn | 1,359,457,117 | 1,262,797,117 |
| - Phải trả các đội xây lắp | 21,002,460,800 | 21,002,460,800 |
| - Phải trả cổ tức | 29,493,300,729 | 31,869,512,235 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| <i>Dự án 124 TĐT</i> | 29,493,300,729 | 31,869,512,235 |
| <i>Phải trả khác</i> | | |
| Cộng | 52,440,020,015 | 54,660,457,884 |

| | 30/09/2021 VNĐ | 01/07/2021 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 19. Các khoản phải trả dài hạn khác | | |
| - Khu nhà ở và Văn phòng 1152 - 1154 Đường Láng | | |
| - Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty CP ĐT và TM Hà Nội theo LD | 85,909,430,547 | 85,909,430,547 |
| - Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty CP Đại Hải Hà theo HĐ số 12/2009 (Dự án | 500,000,000 | 500,000,000 |
| - Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh cty CP TM Đầu tư DTT VN | 9,200,000,000 | 9,200,000,000 |
| - Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty ĐT và TM Hà Nội dự án TT xúc tiến TM và | | |
| - Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ cá nhân dự án Biệt thự Đà Lạt | | |
| - Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ các cá nhân DA HT KT khu biệt thự số 1 Cái Dăm | 1,050,000,000 | 1,050,000,000 |
| Cộng | 96,659,430,547 | 96,659,430,547 |

Nhận vốn góp của các cá nhân, tổ chức tham gia hợp tác liên kết, liên doanh thực hiện các Dự án với Công ty theo hợp đồng hợp tác kinh

| | 30/09/2021 VNĐ | 01/07/2021 VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| 20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | |
| Cộng | - | - |

| | 30/09/2021 VNĐ | 01/07/2021 VNĐ |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 21. Dự phòng phải trả dài hạn | | |
| Chi phí dự phòng phải trả | 6,408,049,409 | 6,408,049,409 |

| | | | | | | |
|-------------|--|--|--|--|----------------------|----------------------|
| Cộng | | | | | 6,408,049,409 | 6,408,049,409 |
|-------------|--|--|--|--|----------------------|----------------------|

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn Cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 144,000,000,000 | 1,303,275,917 | 16,343,668,444 | | 837,087,376 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 14,884,390,605 |
| - Vốn góp của cổ đông | - | - | - | - | - |
| - Lãi/lỗ | - | - | - | - | 484,390,605 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 14,400,000,000 |
| Giảm trong năm | - | - | 14,400,000,000 | - | 14,400,000,000 |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | 14,400,000,000 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | 14400000000 | - | - |
| Số dư 30/06/2021 | 144,000,000,000 | 1,303,275,917 | 1,943,668,444 | - | 1,321,477,981 |

| | | | | | |
|-----------------------|-----------------|---------------|---------------|---|---------------|
| Tại ngày 01/07/2021 | 144,000,000,000 | 1,303,275,917 | 1,943,668,444 | | 1,321,477,981 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 1,104,607,134 |
| - Vốn góp của cổ đông | - | - | - | - | - |
| - Lãi/lỗ | - | - | - | - | 1,104,607,134 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| - Chi cổ tức | - | - | - | - | - |
| Số dư 30/09/2021 | 144,000,000,000 | 1,303,275,917 | 1,943,668,444 | | 2,426,085,115 |

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 30/09/2021 VND | 01/07/2021 VND |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn góp của nhà nước | 24,602,450,000 | 24,602,450,000 |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 119,397,550,000 | 119,397,550,000 |

| | | |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Cộng | 144,000,000,000 | 144,000,000,000 |
|-------------|------------------------|------------------------|

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/09/2021 VND | 01/07/2021 VND |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 144,000,000,000 | 144,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | | |
| Vốn góp giảm trong năm | | |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 144,000,000,000 | 144,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| Chia cổ tức năm trước | | |

Tạm chia cổ tức năm nay

d. Cổ phiếu

| | Năm 2021 Cổ phiếu | Năm 2021 Cổ phiếu |
|--|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14,400,000 | 14,400,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14,400,000 | 14,400,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14,400,000 | 14,400,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 14,400,000 | 14,400,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14,400,000 | 14,400,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10,000 | 10,000 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 30/09/2021 VND | 01/07/2021 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| 23. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 82,756,641,248 | 83,495,928,671 |
| Doanh thu kinh doanh và cho thuê BĐS | 8,037,703,108 | 19,965,050,265 |
| Doanh thu khác | | |
| Cộng | 90,794,344,356 | 103,460,978,936 |

| | 30/09/2021 VND | 01/07/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 24. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 78,618,809,186 | 78,048,254,580 |
| Giá vốn của kinh doanh và cho thuê BĐS | 7,690,682,953 | 18,966,797,752 |
| Giá vốn khác | | |
| Cộng | 86,309,492,139 | 97,015,052,332 |

| | 30/09/2021 VND | 01/07/2021 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| 25. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 127,861,164 | 10,247,517 |
| Lãi cổ tức | | 773,904,675 |
| Thu từ chuyển nhượng vốn góp | | |
| Cộng | 127,861,164 | 784,152,192 |

| | 30/09/2021 VND | 01/07/2021 VND |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| 26. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 446,943,454 | 5,222,820,303 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư | | |
| - Khấu hao tài sản cho thuê | | |
| - Lỗ tỷ giá đã thực hiện | | |
| Cộng | 446,943,454 | 5,222,820,303 |

| | 30/09/2021 VND | 01/07/2021 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1,437,020,948 | 524,536,148 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế | 225,048,120 | 450,096,240 |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế | - | 773,904,675 |

Thu nhập chịu thuế TNDN
Thuế suất
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm

| | | |
|--|--------------------|-------------------|
| | ,20% | ,20% |
| | - | - |
| | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 332,413,814 | 40,145,543 |

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

28. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

| | 30/09/2021 VNĐ | 01/07/2021 VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ) | 1,104,607,134 | 484,390,605 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu trên cổ phiếu phổ thông (VNĐ): | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ): | 1,104,607,134 | 484,390,605 |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| <i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng PL</i> | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14,400,000 | 14,400,000 |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu) | 77 | 34 |

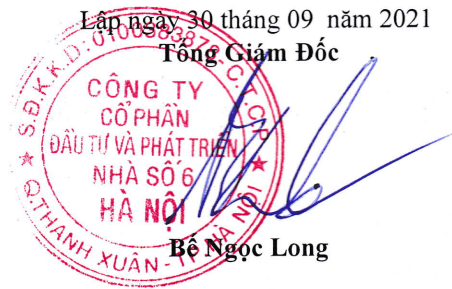
Kế toán Trưởng



Dương Thị Thái Hương

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Bê Ngọc Long